VINACONEX 7 (VC7)
Tầng 18 toà nhà VINACONEX9 KĐT Mễ Trì Hạ-TL-Hà Nội
Tel: 04.22184534 - Fax: 04.37852069 - email: vinaconex7@gmail.com

Mẫu Q-01d

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**372.247.938.549**	**293.719.791.531**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**18.918.600.801**	**14.633.508.485**
1.Tiền	111	V.01	7.918.600.801	6.633.508.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**276.922.233.138**	**198.898.272.650**
1. Phải thu khách hàng	131		233.591.269.127	157.559.738.082
2. Trả trước cho người bán	132		2.107.371.805	123.547.295
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	41.223.592.206	41.214.987.273
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**59.460.480.662**	**61.185.168.166**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	59.460.480.662	61.185.168.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.946.623.948**	**19.002.842.230**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			4.561.594.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.946.623.948	14.441.248.129
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	**200**		**162.997.491.779**	**287.821.800.843**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	**220**		**142.254.294.412**	**267.617.971.059**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19.096.303.483	25.815.862.167
- Nguyên giá	222		54.647.564.015	62.831.553.174
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(35.551.260.532)	(37.015.691.007)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		0
- Nguyên giá	225			0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28.690.411	20.440.411
- Nguyên giá	228		516.767.278	516.767.278
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(488.076.867)	(496.326.867)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	123.129.300.518	241.781.668.481
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**0**	
- Nguyên giá	241			0
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.13**	**8.675.371.484**	**8.675.371.484**
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		800.476.484	800.476.484
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.874.895.000	7.874.895.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.067.825.883**	**11.528.458.300**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.067.825.883	11.528.458.300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		0
3. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN 270=100+200)	**270**		**535.245.430.328**	**581.541.592.374**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**406.347.538.841**	**460.112.799.956**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**400.620.489.916**	**455.225.152.494**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	205.208.586.524	249.831.587.908
2. Phải trả người bán	312		155.736.174.353	130.758.549.069
3. Người mua trả tiền trước	313		23.307.336.707	62.143.770.372
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.318.483.145	2.278.570.590
5. Phải trả người lao động	315		305.541.805	147.129.924
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	2.343.156.521
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.080.379.801	4.425.782.463
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		663.987.581	3.296.605.647
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.727.048.925**	**4.887.647.462**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		0
3. Phải trả dài hạn khác	333			0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5.538.627.799	4.660.500.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		188.421.126	227.147.462
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ PTKH&CN	339			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	**400**		**128.897.891.487**	**121.428.792.418**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**128.897.891.487**	**121.428.792.418**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.046.749.030	25.046.749.030
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.261.342.310)	(4.938.304.580)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.676.421.907	8.803.159.972
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.063.217.697	2.626.586.729
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20.372.845.163	9.890.601.267
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	**440**		**535.245.430.328**	**581.541.592.374**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			14,16	14,16
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 15/10/2011

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Quang Trung	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Tuấn Dũng	GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Tấn

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7 VINACONEX

VINACONEX 7 (VC7)
Tầng 18 toà nhà VINACONEX9 KĐT Mễ Trì Hạ-Từ Liêm-Hà Nội
Tel: 04.22184534 - Fax: 04.37852069 - email: vinaconex7@gmail.com

Mẫu Q-02d

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	60.905.520.366	86.193.615.938	167.398.052.724	286.247.243.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	60.905.520.366	86.193.615.938	167.398.052.724	286.247.243.018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	49.395.427.215	74.365.567.882	140.005.993.701	248.903.535.517
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.510.093.151	11.828.048.056	27.392.059.023	37.343.707.501
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.566.984.655	1.597.419.306	2.948.765.170	3.724.492.096
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4.249.382.484	4.631.424.865	8.460.100.057	13.278.053.447
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*4.249.382.484*	*4.509.603.066*	*8.415.467.750*	*12.947.432.519*
8. Chi phí bán hàng	24		134.338.609	107.503.739	347.286.792	380.642.813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.180.021.492	2.648.557.848	10.110.717.245	7.309.099.025
10 LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.513.335.221	6.037.980.910	11.422.720.099	20.100.404.312
11. Thu nhập khác	31		443.382.112	85.943.423	1.726.331.609	126.342.805
12. Chi phí khác	32		3.242.199	551.019.239	119.215.141	558.066.013
13. Lợi nhuận khác	40		440.139.913	(465.075.816)	1.607.116.468	(431.723.208)
14. Phần lãi lỗ trong Cty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.953.475.134	5.572.905.094	13.029.836.567	19.668.681.104
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.358.855.542	1.394.182.683	3.139.235.300	4.906.889.455
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.594.619.592	4.178.722.411	9.890.601.267	14.761.791.649
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		597	372	1.276	2.126

Lập ngày 15/10/2011

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Quang Tùng	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Tuấn Dũng	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7 VINACONEX NO7 GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Tân

VINACONEX 7 (VC7)
Tầng 18 toà nhà VINACONEX9 KĐT Mễ Trì Hạ-TL-Hà Nội
Tel: 04.22184534 - Fax: 04.37852069 - email: vinaconex7@gmail.com

Mẫu số Q-03d

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**13.029.836.567**	**19.668.681.104**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.080.057.432	3.789.494.603
- Các khoản dự phòng	03		38.726.336	30.436.654
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.549.083.124)	(3.393.871.168)
- Chi phí lãi vay	06		8.415.467.750	12.947.432.519
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**21.015.004.961**	**33.042.173.712**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		75.967.742.206	(11.489.954.435)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.724.687.504)	44.375.246.449
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.389.275.437	(73.276.406.986)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		539.367.583	841.466.083
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.415.467.750)	(9.738.891.783)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.179.467.609)	(4.503.843.912)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		454.816.918	104.283.813
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(600.411.129)	(1.110.022.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***91.446.173.113***	***(21.755.949.098)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(128.208.737.654)	(122.078.905.411)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		644.950.261	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(462.481.582.300)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	435.681.582.300
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.320.610.649	3.577.402.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(125.243.176.744)***	***(145.301.503.315)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	30.074.833.990
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.676.962.270)	(823.285.790)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		152.619.719.535	394.355.353.091
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(108.874.845.950)	(268.173.313.663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.556.000.000)	(8.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***29.511.911.315***	***147.033.587.628***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***		**(4.285.092.316)**	**(20.023.864.785)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**18.918.600.801**	**22.636.735.179**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***		**14.633.508.485**	**2.612.870.394**

Lập ngày 15/10/2011

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Quang Trung	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Tuấn Dũng	GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Tấn

S.Đ.K.K.D: 0100105743-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7 VINACONEX NO7
H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

VINACONEX 7 (VC7)
Tầng 18 toà nhà VINACONEX9 KĐT Mễ Trì Hạ-TL-Hà Nội
Tel: 04.22184534 - Fax: 04.37852069 - email: vinaconex7@gmail.com

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 trước đây là Công ty Xây dựng số 7 được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 7 - Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 15 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 18, Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2 - Khu Đô thị Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Xã Mễ trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 80.000.000.000 VND. Tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên đơn vị thành viên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Kính An Toàn	Hà Nội	Sản xuất kính dán an toàn và nước uống

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 15 tháng 06 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110 KV;

Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước;

Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

Trang trí nội thất;

Xây dựng và phát triển nhà;

Kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư;

Các dịch vụ cho thuê, sửa chữa bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;

Sản xuất, tiêu dùng đồ gỗ, xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng;

Sản xuất và buôn bán nước tinh khiết;

Sản xuất, lắp đặt, mua bán các loại cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Kỳ kế toán quý của Công ty bắt đầu từ ngày 01 đầu quý và kết thúc vào ngày 31 cuối quý.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	17 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30/09/2011

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền:

Chỉ tiêu	31/12/2010	30/09/2011
- Tiền mặt	1.094.566.722	948.742.426
- Tiền gửi ngân hàng	6.824.034.079	5.684.766.059
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**7.918.600.801**	**6.633.508.485**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2010	30/09/2011
- Phải thu khác	0	0
+ Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Dự án 19 Đại Từ	1.350.000.000	1.350.000.000
+ Dự án Cầu Diễn	27.500.000.000	27.500.000.000
+ Thu khác	373.592.206	364.987.273
Cộng	**41.223.592.206**	**41.214.987.273**

04- Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	31/12/2010	30/09/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	3.613.047.362	2.952.468.606
- Chi phí SX, KD dở dang	55.332.424.138	58.014.466.752
- Thành phẩm	515.009.162	218.232.808
- Hàng hóa	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**59.460.480.662**	**61.185.168.166**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT,truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.119.276.635	39.400.933.744	6.582.859.755	544.493.881	54.647.564.015
- Mua trong năm	0	7.621.079.348	2.078.705.455	91.581.313	9.791.366.116
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (-)	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (-)	0	1.607.376.957	0	0	1.607.376.957
- Giảm khác (-)	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	8.119.276.635	45.414.636.135	8.661.565.210	636.075.194	62.831.553.174
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	3.091.614.300	28.799.375.483	3.212.077.571	448.193.178	35.551.260.532
- Khấu hao trong năm	299.330.640	1.852.447.254	864.829.227	55.200.311	3.071.807.432
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (-)	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (-)	0	1.607.376.957	0	0	1.607.376.957
- Giảm khác (-)	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	3.390.944.940	29.044.445.780	4.076.906.798	503.393.489	37.015.691.007
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	5.027.662.335	10.601.558.261	3.370.782.184	96.300.703	19.096.303.483
- Tại ngày cuối năm	4.728.331.695	16.370.190.355	4.584.658.412	132.681.705	25.815.862.167

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				450.000.000	66.767.278	516.767.278
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (-)						0
- Giảm khác (-)						0
Số dư cuối năm			0	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm				450.000.000	38.076.867	488.076.867
- Khấu hao trong năm					8.250.000	8.250.000
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (-)						0
- Giảm khác (-)						0
Số dư cuối năm			0	450.000.000	46.326.867	496.326.867
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm			0	0	28.690.411	28.690.411
- Tại ngày cuối năm			0	0	20.440.411	20.440.411

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	31/12/2010	30/09/2011
- Mua sắm TSCĐ	8.007.537.417	18.834.593.644
+ Mua văn phòng	*6.870.500.898*	*11.600.013.059*
+ Xây nhà kho+Xưởng SX kính hộp	*1.128.060.883*	*7.234.580.585*
+ Phí tư vấn mua cẩu tháp	*8.975.636*	*0*
- Chi phí XDCB dở dang:	115.121.763.101	222.947.074.837
+ Dự án 19 Đại Từ	*15.170.343.208*	*22.339.331.999*
+ Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	*62.616.796.081*	*120.486.507.132*
+ Dự án tổ 34 Cầu Diễn	*37.334.623.812*	*80.121.235.706*
Cộng	**123.129.300.518**	**241.781.668.481**

14- Chi phí trả trước dài hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2010	30/09/2011
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	1.788.871.373	1.417.094.734
- Tiền thuê văn phòng HH2-2	10.278.954.510	10.111.363.566
Cộng	**12.067.825.883**	**11.528.458.300**

15- Vay và nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2010	30/09/2011
Vay ngắn hạn	202.119.368.658	249.293.812.908
- Vay ngân hàng	30.594.896.440	56.999.563.797
- Vay cá nhân	126.795.000.000	160.395.000.000
- Vay tổ chức khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.089.217.866	537.775.000
Cộng	**205.208.586.524**	**249.831.587.908**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	31/12/2010	30/09/2011
- Thuế GTGT hàng nội địa	8.722.677.191	758.851.892
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	20.495.632	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	9.759.825	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.399.087.851	1.358.855.542
- Thuế thu nhập cá nhân	166.462.646	160.863.156
Cộng	**11.318.483.145**	**2.278.570.590**

17- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	31/12/2010	30/09/2011
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả	0	2.343.156.521
Cộng	**0**	**2.343.156.521**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2010	30/09/2011
- Kinh phí công đoàn	1.304.487.191	1.264.874.255
- Bảo hiểm xã hội	70.102.756	21.795.136
- Bảo hiểm y tế	43.244.504	13.400.026
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.151.388	12.212.350
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.658.393.962	3.113.500.696
Cộng	**4.080.379.801**	**4.425.782.463**

20- Vay và nợ dài hạn:

Chỉ tiêu	31/12/2010	30/09/2011
a - Vay dài hạn	5.538.627.799	4.660.500.000
- Vay ngân hàng	5.538.627.799	4.660.500.000
Cộng	**5.538.627.799**	**4.660.500.000**

13- Đầu tư dài hạn khác:

Chỉ tiêu	31/12/2010		30/09/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	0	0		0
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	0	800.476.484	0	800.476.484
- Cty CP ĐT&TM Vinaconex	*80.048*	*800.476.484*	*80.048*	*800.476.484*
c - Đầu tư dài hạn khác	0	7.874.895.000		7.874.895.000
- Đầu tư cổ phiếu	0	0	0	0
+ Cty CP TTNT Việt Nam	*30.000*	*300.000.000*	*30.000*	*300.000.000*
+ Cty CP xây dựng số 11	*50*	*1.320.000*	*50*	*1.320.000*
+ Cty CP DV bảo vệ Hà Nội	*45.000*	*450.000.000*	*45.000*	*450.000.000*
+ Cty CP ống sợi thủy tinh	*20.000*	*200.000.000*	*20.000*	*200.000.000*
+ Cty CP vật tư ngành nước	*151.250*	*1.512.500.000*	*151.250*	*1.512.500.000*
+ Cty CP tư vấn Handic	*40.500*	*411.075.000*	*40.500*	*411.075.000*
+ Cty tài chính CP VVF	*500.000*	*5.000.000.000*	*500.000*	*5.000.000.000*
- Đầu tư trái phiếu	0	0	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0	0	0
Cộng	**0**	**8.675.371.484**	**0**	**8.675.371.484**

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**50.000.000.000**	**25.081.176.665**	**0**	**4.308.191.071**	**379.102.279**	**11.720.577.090**	**91.489.047.105**
- Tăng trong năm trước	30.000.000.000		(3.261.342.310)	1.368.230.836	684.115.418	20.372.845.163	49.163.849.107
- Giảm khác		34.427.635				11.720.577.090	11.755.004.725
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**25.046.749.030**	**(3.261.342.310)**	**5.676.421.907**	**1.063.217.697**	**20.372.845.163**	**128.897.891.487**
- Tăng trong năm nay			(1.676.962.270)	3.126.738.065	1.563.369.032	9.890.601.267	12.903.746.094
- Giảm trong năm nay						20.372.845.163	20.372.845.163
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm nay	**80.000.000.000**	**25.046.749.030**	**(4.938.304.580)**	**8.803.159.972**	**2.626.586.729**	**9.890.601.267**	**121.428.792.418**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	30/09/2011
- Vốn góp của Tổng công ty	40.800.000.000	40.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.200.000.000	39.200.000.000
Cộng	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	30/09/2011
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	0
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia từ LN kỳ trước	8.400.000.000	12.556.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia từ LN kỳ này		

đ- Cổ phiếu	31/12/2010	30/09/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*8.000.000*	*8.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	131.300	250.000
- Cổ phiếu phổ thông	*131.300*	*250.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.868.700	7.750.000
- Cổ phiếu phổ thông	*7.868.700*	*7.750.000*

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Chỉ tiêu	30/09/2010	30/09/2011
Trong đó:		
- Doanh thu sản xuất VLXD	20.797.248.433	26.637.397.197
- Doanh thu kinh doanh BĐS	54.909.090.100	63.427.775.619
- Doanh thu hoạt động xây lắp	210.540.904.485	77.332.879.908
Cộng	**286.247.243.018**	**167.398.052.724**

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chỉ tiêu	30/09/2010	30/09/2011
Trong đó:		
- Doanh thu sản xuất VLXD	20.797.248.433	26.637.397.197
- Doanh thu kinh doanh BĐS	54.909.090.100	63.427.775.619
- Doanh thu hoạt động xây lắp	210.540.904.485	77.332.879.908
Cộng	**286.247.243.018**	**167.398.052.724**

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu	30/09/2010	30/09/2011
- Giá vốn của sản xuất VLXD	18.141.907.748	23.580.875.751
- Giá vốn của kinh doanh BĐS	43.476.072.083	46.726.596.970
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	187.285.555.686	69.698.520.980
Cộng	**248.903.535.517**	**140.005.993.701**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu	30/09/2010	30/09/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.577.402.096	2.320.610.649
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.500.000	628.154.521
- Lãi bán chứng khoán	97.590.000	0
Cộng	**3.724.492.096**	**2.948.765.170**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	30/09/2010	30/09/2011
- Lãi tiền vay	12.947.432.519	8.415.467.750
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	330.275.228	44.632.307
- Chi phí tài chính khác	345.700	0
Cộng	**13.278.053.447**	**8.460.100.057**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu	30/09/2010	30/09/2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.906.889.455	3.139.235.300
Cộng	**4.906.889.455**	**3.139.235.300**

VIII- Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan

a/ Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 3/2011
- Phải thu khách hàng		***15.971.183.148***
Văn phòng Tổng Công ty	Công ty mẹ	8.930.674.405
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty con cùng tập đoàn	122.817.249
Công ty cổ phần xây dựng số 15	Công ty con cùng tập đoàn	621.256.643
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	1.309.561.175
Công ty cổ phần VIMECO	Công ty con cùng tập đoàn	455.979.000
Công ty cổ phần ĐTXD và Kinh Doanh nước sạch	Công ty con cùng tập đoàn	443.968.863
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	Công ty con cùng tập đoàn	2.813.263.993
Công ty cổ phần Vật tư ngành nước	Công ty con cùng tập đoàn	1.273.661.820
- Mua hàng/dịch vụ nội bộ		***8.940.933.232***
Công ty cổ phần Vinaconex 6	Công ty con cùng tập đoàn	4.850.108.161
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty con cùng tập đoàn	3.195.407.557
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	47.937.700
Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Công ty con cùng tập đoàn	418.608.326
Công ty cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương	Công ty con cùng tập đoàn	357.113.900
Công ty cổ phần ĐTXD và Kinh Doanh nước sạch	Công ty con cùng tập đoàn	46.454.545
BĐH Dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Công ty con cùng tập đoàn	25.303.043
- Phải trả người bán		***4.608.795.455***
Công ty cổ phần xây dựng số 1	Công ty con cùng tập đoàn	157.506.111
Công ty cổ phần Vinaconex 6	Công ty con cùng tập đoàn	3.943.920.980
Công ty cổ phần xây dựng số 11	Công ty con cùng tập đoàn	176.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	52.731.470
Công ty cổ phần VIMECO	Công ty con cùng tập đoàn	696.902.894
Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	Công ty con cùng tập đoàn	360.469.000
Công ty cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương	Công ty con cùng tập đoàn	136.265.000
Công ty cổ phần ĐTXD và Kinh Doanh nước sạch	Công ty con cùng tập đoàn	-415.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	Công ty con cùng tập đoàn	-500.000.000

3. Thông tin về các bên liên quan

b/ Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 3/2011
- Người mua trả tiền trước		***26.766.547.413***
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	16.066.461.300
BĐHDA XD ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Công ty con cùng tập đoàn	10.700.086.113
- Phải trả gốc vay		***2.000.000.000***
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	2.000.000.000
- Doanh thu bán hàng		***20.552.512.552***
Văn phòng Tổng Công ty	Công ty mẹ	12.764.243.635
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty con cùng tập đoàn	696.364.970
Công ty cổ phần xây dựng số 15	Công ty con cùng tập đoàn	206.492.469
Công ty cổ phần Vật tư ngành nước	Công ty con cùng tập đoàn	108.502.036
BĐH Dự án xây dựng ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Công ty con cùng tập đoàn	6.776.909.442

4. Thông tin báo cáo bộ phận

a/ Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Xây dựng lắp đặt	Sản xuất công nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	77.332.879.908	26.637.397.197	63.427.775.619	**167.398.052.724**		**167.398.052.724**
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						-
3	Giá vốn bán hàng bộ phận	69.698.520.980	23.580.875.751	46.726.596.970	140.005.993.701		**140.005.993.701**
4	Lợi nhuận gộp của bộ phận	7.634.358.928	3.056.521.446	16.701.178.649	**27.392.059.023**		**27.392.059.023**
5	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	4.304.576.354	1.043.009.463	335.585.712	5.683.171.529		5.683.171.529
6	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	14.511.902.641			14.511.902.641		14.511.902.641
7	Tài sản bộ phận	233.068.159.604	16.695.913.650	69.792.020.855	319.556.094.109		319.556.094.109
	Tài sản lưu động	*219.542.097.205*	*12.108.069.851*	*62.069.624.475*	*293.719.791.531*		*293.719.791.531*
	Tài sản cố định hữu hình	*13.505.621.988*	*4.587.843.799*	*7.722.396.380*	*25.815.862.167*		*25.815.862.167*
	Tài sản cố định vô hình	*20.440.411*			*20.440.411*		*20.440.411*
	Tài sản cố định thuê tài chính				-		-
8	Tài sản không phân bổ						261.985.498.265
	Tổng tài sản						**581.541.592.374**
9	Nợ phải trả bộ phận	152.830.012.229	4.381.682.438	42.459.563.758	199.671.258.425		199.671.258.425
	Phải trả người bán	*87.121.577.924*	*4.189.578.435*	*39.447.392.710*	*130.758.549.069*		*130.758.549.069*
	Phải trả khác	*1.279.752.835*	*133.858.580*	*3.012.171.048*	*4.425.782.463*		*4.425.782.463*
	Chi phí phải trả	*2.343.156.521*	-	-	*2.343.156.521*		*2.343.156.521*
	Ứng trước của khách hàng	*62.085.524.949*	*58.245.423*	-	*62.143.770.372*		*62.143.770.372*
10	Nợ phải trả không phân bổ						260.441.541.531
	Tổng nợ phải trả						**460.112.799.956**

4. Thông tin báo cáo bộ phận

b/ Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Hà nội	Phú Thọ	Bắc Giang	Hã Tĩnh	Tp Hồ Chí Minh	Quảng Ninh	Cộng
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ bên ngoài	95.354.657.648	18.167.090.093	9.197.880.000	21.580.840.181	9.665.454.545	13.432.130.257	167.398.052.724
2	Tài sản bộ phận (Theo vị trí của tài sản)							319.556.094.109
3	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản							14.511.902.641

Lập ngày 15/10/2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Quang Teung	KẾ TOÁN TRƯỞNG Nguyễn Tuấn Dũng	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7 VINACONEX NO7 S.Đ.K.K.D:0100105743-C.T.C.P H. TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI GIÁM ĐỐC Nguyễn Trọng Tấn